Biểu số 01:

PHÂN BỔ LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 08/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			Tổng diện tích	Thị trấn Văn Quan	Xã Bình Phúc	Xã An Sơn	Xã Điềm He	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Lễ	Xã Khánh Khê	Xã Liên Hội	Xã Lương Năng	Xã Tân Đoàn	Xã Tràng Phái	Xã Trấn Ninh	Xã Tri Lễ	Xã Tú Xuyên	Xã Yên Phúc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	**Diện tích tự nhiên**		**54.756,87**	**1.684,01**	**3.724,14**	**5.306,10**	**3.327,66**	**2.281,44**	**4.508,89**	**4.644,54**	**3.671,87**	**3.648,11**	**2.046,64**	**4.074,73**	**3.312,22**	**4.971,47**	**4.791,65**	**2.763,41**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**47.261,10**	**1.104,22**	**3.042,36**	**4.777,72**	**2.718,41**	**2.119,02**	**4.356,34**	**4.028,67**	**3.411,92**	**3.430,54**	**1.607,96**	**3.189,69**	**3.006,95**	**4.703,53**	**3.535,21**	**2.228,56**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.875,71	96,89	260,94	528,89	268,13	97,97	192,10	403,39	288,89	184,48	209,06	230,96	243,23	382,29	243,32	245,17
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	*2.262,31*	*66,32*	168,35	275,39	210,17	25,67	88,08	307,71	274,45	44,95	60,87	38,41	243,19	157,68	129,48	171,58
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.613,41	30,58	92,59	253,50	57,96	72,30	104,02	95,68	14,44	139,53	148,19	192,55	0,04	224,61	113,83	73,59
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.525,96	115,56	238,33	555,13	299,37	69,21	230,93	336,23	278,48	177,89	216,57	148,78	182,38	273,39	185,08	218,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.035,21	25,63	46,77	159,83	72,59	22,25	32,23	119,73	57,06	45,72	137,82	37,29	20,13	101,85	93,54	62,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.239,44	314,41	353,80	246,29	720,66	534,70		516,08	651,10	383,30	74,00	439,40	900,22	472,90	409,00	223,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.069,70						1.069,70									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.401,44	544,40	2.136,09	3.266,84	1.350,46	1.392,93	2.826,41	2.645,06	2.127,41	2.625,73	964,43	2.327,69	1.652,76	3.468,62	2.598,70	1.473,90
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*13.521,14*	*213,39*	*185,61*	*416,29*	*570,94*	*1.090,17*	*2.271,42*	*532,52*	*1.339,14*	*1.883,45*	*45,94*	*770,51*	*885,37*	*1.738,57*	*1.577,83*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	97,06	6,75	6,43	19,03	7,04	1,96	4,98	8,19	7,46	2,56	6,02	5,29	6,82	4,49	5,57	4,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	16,57	0,57		1,70	0,17				1,53	10,85	0,06	0,28	1,41			
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.973,14**	**272,96**	**168,64**	**318,41**	**371,11**	**100,02**	**107,73**	**324,31**	**166,10**	**157,86**	**118,82**	**108,64**	**202,74**	**220,80**	**209,47**	**125,52**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	642,53		47,48	85,75	59,40	16,18	34,44	69,98	44,55	37,01	35,81	40,03	27,59	60,12	44,65	39,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	64,33	64,33														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,72	2,06	0,34	0,48	0,08	0,45	0,24	0,62	0,61	0,14	0,14	0,33	0,80	0,23	0,11	0,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,46	1,78	12,40		3,28	5,00										
2.5	Đất an ninh	CAN	2,92	1,37	0,13	0,10	0,16		0,19	0,17		0,20		0,16	0,13		0,10	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	78,97	18,02	2,79	7,93	5,49	2,50	3,18	7,08	6,06	7,61	2,37	1,92	2,56	4,63	3,17	3,65
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,00	4,61	0,23	0,78	0,69	0,41	0,65	1,28	0,85	0,32	0,42	0,44	0,20	0,67	0,61	0,85
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,95	1,63	0,18	0,22	0,26	0,14	0,22	0,29	0,34	0,14	0,16	0,15	0,01	0,13	0,01	0,07
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,51	6,78	1,76	5,17	3,48	1,20	1,84	5,14	3,17	1,98	1,59	0,84	1,91	3,00	1,81	1,83
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,28	4,00	0,62	1,76	0,97	0,70	0,47	0,37	1,71	5,12	0,19	0,49	0,45	0,78	0,75	0,90
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,24	1,00			0,10	0,05				0,05				0,05		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	67,46	20,33	6,86	0,08	7,17	0,03	0,50	0,18	1,09		8,97	8,61	0,03	2,98	10,33	0,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Văn Quan	Xã Bình Phúc	Xã An Sơn	Xã Điềm He	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Lễ	Xã Khánh Khê	Xã Liên Hội	Xã Lương Năng	Xã Tân Đoàn	Xã Tràng Phái	Xã Trấn Ninh	Xã Tri Lễ	Xã Tú Xuyên	Xã Yên Phúc
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,96	3,42	1,80		0,88		0,50		0,04		0,03		0,03	0,09	0,02	0,16
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,80	8,25	4,53	0,08	0,99	0,03			0,85		0,08	0,45		2,89	7,53	0,11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,70	8,66	0,53		5,29			0,18	0,20		8,86	8,16			2,78	0,03
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.304,85	76,17	64,30	170,95	128,18	49,55	38,78	182,52	84,26	68,00	49,60	40,50	102,45	102,11	86,76	60,73
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.145,34	62,99	59,46	164,88	119,98	49,25	36,39	140,26	78,59	59,95	45,22	36,67	67,99	90,87	76,06	56,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	68,43	0,71	4,74	5,68	7,54	0,25	2,33	1,94	5,02	7,02	3,30	3,72	2,76	9,58	10,55	3,30
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,06				0,00							0,06				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,19										0,03		0,17			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,74	8,74		0,23										0,76		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	72,95	0,81	0,05	0,11	0,24	0,05	0,03	39,54	0,12	0,25	0,06	0,04	31,49	0,01	0,14	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,24	0,06	0,04	0,23		0,03	0,03	0,13	0,01	0,08	0,01	0,04	0,02	0,02	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,04	2,68			0,11			0,75	0,41	0,77	0,92			0,87		0,54
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,09				0,09											
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,08			0,02								0,05				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,97	0,17	0,58	1,37	0,28	0,27	0,06	0,16	0,29	0,14	0,23	0,11	0,10	0,38	0,27	0,56
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,93	9,65	0,63	1,28	1,82		0,08	0,15	1,55	1,21	0,94	0,25	1,24	2,29	4,53	6,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	744,86	79,09	33,15	50,44	165,24	26,04	30,27	63,45	27,69	42,49	20,76	16,67	67,84	48,05	59,55	14,14
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	31,30	0,25	2,52	2,55	0,05				4,06	0,41	14,95	3,49	0,04		2,98	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	713,56	78,83	30,63	47,89	165,19	26,04	30,27	63,45	23,63	42,07	5,81	13,18	67,80	48,05	56,57	14,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,06									1,06						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**4.522,62**	**306,83**	**513,14**	**209,97**	**238,14**	**62,39**	**44,81**	**291,55**	**93,85**	**59,71**	**319,86**	**776,39**	**102,54**	**47,14**	**1.046,98**	**409,33**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	333,90	7,88	9,41	29,10	51,70	2,35	13,05	66,01	15,77	14,26	23,22	24,86	35,55	22,82	5,19	12,73
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	651,91	1,75	0,42	31,73	39,89	60,03	31,76	123,64	78,08	26,82	5,97	34,58	55,93	24,32	129,37	7,61
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	3.536,81	297,20	503,30	149,14	146,55			101,90		18,63	290,67	716,96	11,06		912,41	388,98
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																

Biểu số 02:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 594/QĐ-UBND ngày 08/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Văn Quan	Xã Bình Phúc	Xã An Sơn	Xã Điềm He	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Lễ	Xã Khánh Khê	Xã Liên Hội	Xã Lương Năng	Xã Tân Đoàn	Xã Tràng Phái	Xã Trấn Ninh	Xã Tri Lễ	Xã Tú Xuyên	Xã Yên Phúc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6,45**	**2,67**		**0,12**	**1,09**			**0,67**	**0,09**	**0,00**	**0,30**		**0,02**		**1,46**	**0,02**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,22				0,04				0,09				0,02		0,06	0,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50	0,50														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.4	Đất quốc phòng	CQP																
2.5	Đất an ninh	CAN																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,08							0,08								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,08							0,08								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Văn Quan	Xã Bình Phúc	Xã An Sơn	Xã Điềm He	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Lễ	Xã Khánh Khê	Xã Liên Hội	Xã Lương Năng	Xã Tân Đoàn	Xã Tràng Phái	Xã Trấn Ninh	Xã Tri Lễ	Xã Tú Xuyên	Xã Yên Phúc
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,40														1,40	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,40														1,40	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,24	2,17		0,12	1,05			0,59		0,00	0,30				0,01	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,18	2,17		0,12	1,00			0,59			0,30					
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,05				0,05											
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,010			0,003						0,002					0,005	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																
2.9	Đất tôn giáo	TON																
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Văn Quan	Xã Bình Phúc	Xã An Sơn	Xã Điềm He	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Lễ	Xã Khánh Khê	Xã Liên Hội	Xã Lương Năng	Xã Tân Đoàn	Xã Tràng Phái	Xã Trấn Ninh	Xã Tri Lễ	Xã Tú Xuyên	Xã Yên Phúc
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,01	0,01														
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

Biểu số 03:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 594/QĐ-UBND ngày 08/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn v

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Tổng diện tích	Thị trấn Văn Quan	Xã Bình Phúc	Xã An Sơn	Xã Điềm He	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Lễ	Xã Khánh Khê	Xã Liên Hội	Xã Lương Năng	Xã Tân Đoàn	Xã Tràng Phái	Xã Trấn Ninh	Xã Tri Lễ	Xã Tú Xuyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**72,41**	**20,88**	**0,55**	**1,11**	**7,65**	**5,01**	**0,76**	**13,57**	**2,83**	**5,02**	**5,21**	**2,47**		**3,76**	**0,08**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,16	4,28	0,31		2,13	0,01	0,12	0,75	1,59	0,89	0,20	1,54		0,11	0,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11,96	4,08	0,31		2,13	0,01	0,12	0,75	1,59	0,89	0,20	1,54		0,11	0,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,20	0,20													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	16,91	4,78	0,20	0,20	1,60		0,34	3,10	0,60	1,79	1,30	0,15		0,29	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,62	1,17	0,05		0,41			1,27	0,11	0,19	0,62	0,01			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37,47	9,49		0,91	3,51	5,00	0,30	8,45	0,53	2,15	3,00	0,77		3,35	0,01
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,26	1,16									0,09				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,71**	**1,18**	**0,12**	**0,02**	**0,56**	**0,01**	**0,01**	**1,37**	**0,47**	**0,03**	**0,10**	**0,04**			**0,01**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,87		0,04	0,02	0,07	0,01	0,01	0,33	0,03	0,02	0,10	0,01			0,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,65	0,65													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22	0,09	0,01						0,12						
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN	0,16	0,16													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,48	0,01	0,05		0,10				0,32						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,09	0,01	0,05		0,03										
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12				0,07				0,05						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,27								0,27						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,06	0,05		0,01	0,01										
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Văn Quan	Xã Bình Phúc	Xã An Sơn	Xã Điềm He	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Lễ	Xã Khánh Khê	Xã Liên Hội	Xã Lương Năng	Xã Tân Đoàn	Xã Tràng Phái	Xã Trấn Ninh	Xã Tri Lễ	Xã Tú Xuyên
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,06	0,05		0,01	0,01										
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,21	0,22	0,02		0,35			1,04		0,01		0,03			0,01
	Trong đó:																
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,18	0,22	0,02		0,35			0,02		0,01		0,03			0,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,03				0,01			0,02							
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD															
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA															
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL															
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV															
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,00							1,00							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV															
2.9	Đất tôn giáo	TON															
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,07	0,01			0,03			0,003		0,002					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,003				0,003										
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,003				0,003										
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

vị tính: ha

Xã Yên Phúc
(19)
3,51
0,21
0,21
2,49
0,80
0,01
1,79
0,23

Xã Yên Phúc
1,53
1,53
0,03

Biểu số 04:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 594/QĐ-UBND ngày 08/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Văn Quan	Xã Bình Phúc	Xã An Sơn	Xã Điềm He	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Lễ	Xã Khánh Khê	Xã Liên Hội	Xã Lương Năng	Xã Tân Đoàn	Xã Tràng Phái	Xã Trấn Ninh	Xã Tri Lễ	Xã Tú Xuyên	Xã Yên Phúc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**118,79**	**35,40**	**1,35**	**1,89**	**14,05**	**5,89**	**1,58**	**17,63**	**3,13**	**7,30**	**5,88**	**5,44**	**0,75**	**7,85**	**6,52**	**4,12**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	21,11	4,56	0,31	0,18	2,50	0,49	0,44	2,75	1,77	1,59	0,58	3,11	0,22	1,15	0,97	0,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,46	7,90	0,82	0,76	2,07	0,14	0,84	3,79	0,66	2,16	1,44	1,03	0,38	2,68	2,20	2,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,05	1,73	0,19	0,05	1,05	0,09		1,80	0,18	1,39	0,77	0,41	0,15	0,63	1,64	0,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	55,76	20,05	0,04	0,91	8,42	5,18	0,30	9,29	0,53	2,15	3,00	0,80		3,39	1,69	
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	1,41	1,16								0,02	0,09	0,09			0,02	0,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1,23**															
	Trong đó:																	
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,12		0,02		0,07					0,03						
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1,11	1,01			0,10											
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**																
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**1,41**															
	Trong đó:																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Văn Quan	Xã Bình Phúc	Xã An Sơn	Xã Điềm He	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Lễ	Xã Khánh Khê	Xã Liên Hội	Xã Lương Năng	Xã Tân Đoàn	Xã Tràng Phái	Xã Trấn Ninh	Xã Tri Lễ	Xã Tú Xuyên	Xã Yên Phúc
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,33	0,76	0,04		0,21	0,05			0,06							0,22
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,08				0,08											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.